

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
Địa chỉ: SN 122B Phố Quang Trung, P.Quang Trung, Hải Dương

MST: 0800940115



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2019

Hà Nội, Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.665.394.363	312.919.164.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20.152.837.791	10.164.989.429
1. Tiền	111		20.152.837.791	10.164.989.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.261.458.085	175.355.016.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	165.222.774.593	173.355.927.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	24.509.872.413	328.596.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.701.574.329	1.843.256.529
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(172.763.250)	(172.763.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	115.295.641.743	122.619.087.888
1. Hàng tồn kho	141		115.295.641.743	122.619.087.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		955.456.744	4.780.070.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		955.456.744	4.780.070.631
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.117.382.513	132.075.634.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		78.521.651.665	81.239.661.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	66.703.683.411	69.421.692.750
- Nguyên giá	222		78.940.311.564	76.849.402.473
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.236.628.153)	(7.427.709.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	11.817.968.254	11.817.968.254
- Nguyên giá	228		11.817.968.254	11.817.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	45.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.000.000.000	45.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.595.730.848	5.835.973.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.595.730.848	5.835.973.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		456.782.776.876	444.994.798.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.151.692.181	106.579.201.766
I. Nợ ngắn hạn	310		99.811.232.785	87.588.742.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	32.230.597.489	27.429.339.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	4.819.983.500	8.295.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.616.773.750	6.115.773.750
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.010.129.748	2.211.972.748
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	164.432.268	21.844.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	55.957.015.250	51.789.215.700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.300.780	12.300.780
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.340.459.396	18.990.459.396
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.340.459.396	18.990.459.396
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.631.084.695	338.415.597.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	342.631.084.695	338.415.597.060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.100.000)	(1.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		998.161.880	998.161.880
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.634.022.815	67.418.535.180
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		51.988.288.380	36.199.731.933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.645.734.435	31.218.803.247
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		456.782.776.876	444.994.798.826

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Thu Thủy


Lê Thị Thu Thủy




Nguyễn Đức Dũng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	216.866.427.135	166.390.531.599	710.901.840.469	570.738.442.382
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		216.866.427.135	166.390.531.599	710.901.840.469	570.738.442.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	215.966.705.179	155.133.196.921	680.936.203.329	528.016.387.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		899.721.956	11.257.334.678	29.965.637.140	42.722.054.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	110.272	(802.009.135)	648.394	1.705.729.862
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.488.016.821	3.216.154.555	6.021.778.132	6.897.239.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.488.016.821	3.216.154.555	6.020.248.612	6.889.595.872
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	78.056.608	102.946.520	269.955.154	204.982.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	1.866.285.880	927.996.487	4.017.310.911	4.328.449.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(2.532.527.081)	6.208.227.981	19.657.241.337	32.997.112.946
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	2.875.622	1.502.900	2.943.303
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.000.000	1.842.842.764	13.009.802	967.860.920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.000.000)	(1.839.967.142)	(11.506.902)	(964.917.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.535.527.081)	4.368.260.839	19.645.734.435	32.032.195.329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(96.891.594)	(985.971.036)	-	813.392.082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.438.635.487)	5.354.231.875	19.645.734.435	31.218.803.247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				

Người lập biểu


Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV/2019

Đơn vị tính: VND
 Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		19.645.734.435	32.032.195.329
2. Điều chỉnh cho các khoản		10.828.518.648	10.978.477.228
+ Khấu hao tài sản cố định	02	4.808.918.430	4.664.860.275
+ Các khoản dự phòng	03		172.763.250
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(648.394)	(748.742.169)
+ Chi phí lãi vay	06	6.020.248.612	6.889.595.872
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.474.253.083	43.010.672.557
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12.409.155.846)	(35.970.095.412)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	7.323.446.145	(76.196.848.765)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9.755.533.865	(14.784.281.917)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	240.242.174	550.052.985
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.020.248.612)	(6.743.828.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.499.000.000)	(2.200.000.001)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		27.865.070.809	(92.334.329.332)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.090.909.091)	(10.645.517.398)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ sản dài hạn khác			980.000.000
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác		-	(33.421.810.500)
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ đơn vị khác			33.421.810.500
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	648.394	8.078.817
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2.090.260.697)	(9.657.438.581)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		135.000.000.000
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.860.515.250	188.063.682.200
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85.342.715.700)	(228.876.016.500)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.304.761.300)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(15.786.961.750)	94.187.665.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.987.848.362	(7.804.102.213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.164.989.429	17.969.191.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.152.837.791	10.165.089.429

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thu Thủy

Lê Thị Thu Thủy

Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất giày dép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;
- Bán buôn cao su;
- Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Công nghệ thông tin;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Công nghệ thông tin
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 là 270.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn*).

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ

gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận

cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	5.120.527.209	6.904.669.886
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.032.310.582	3.260.319.543
Cộng	20.152.837.791	10.164.989.429

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc	3.278.252.000		8.578.252.000	
- Công ty TNHH Bao bì Yuyang Việt Nam	7.150.244.200		4.920.905.000	
- Công ty TNHH thép Nam Hải	28.056.787.205		10.482.393.562	
- Doanh nghiệp tư nhân Doanh Hạnh	11.805.116.500		11.825.606.500	
- Công ty CP thương mại và đầu tư Đại Phúc	23.685.637.075		22.794.183.075	
	4.586.390.000			
- Công ty CP Vĩnh Thành			6.186.390.000	
- Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Phú Thịnh	4.622.099.000		5.884.666.600	
- Công ty CP công nghiệp Quảng An	43.288.528.940		-	
- Các đối tượng công nợ khác	38.749.719.673		102.683.530.500	
Cộng	165.222.774.593	-	173.355.927.237	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.701.574.329	-	1.843.256.529	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dư nợ phải trả khác	8.969.604	-	8.969.604	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.692.604.725	-	1.834.286.925	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.701.574.329	-	1.843.256.529	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20.608.000	-	5.168.000	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	38.609.091	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.719.144.474	-	1.670.332.206	-
- Thành phẩm	23.306.767.947	-	14.449.482.265	-
- Hàng hóa	90.249.121.322	-	106.455.496.326	-
Cộng	115.295.641.743	-	122.619.087.888	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư đầu kỳ	24.340.464.406	51.306.591.904	837.693.181	198.200.000	166.452.982	76.849.402.473
Số tăng trong kỳ	-	2.090.909.091	-	-	-	2.090.909.091
- Mua trong năm	-	2.090.909.091	-	-	-	2.090.909.091
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
Giá trị HMLK						
Số dư đầu kỳ	2.006.549.315	4.423.900.948	828.815.341	147.637.500	20.806.619	7.427.709.723
Số tăng trong kỳ	1.184.897.903	3.587.973.336	5.918.559	13.483.333	16.645.298	4.808.918.429
- Khấu hao trong kỳ	1.184.897.903	3.587.973.336	5.918.559	13.483.333	16.645.298	4.808.918.429
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.191.447.218	8.011.874.284	834.733.900	161.120.833	37.451.917	12.236.628.153
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	22.333.915.091	46.882.690.956	8.877.840	50.562.500	145.646.363	69.421.692.750
Tại ngày cuối kỳ	21.149.017.188	45.385.626.711	2.959.281	37.079.167	129.001.065	66.703.683.411

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Tại ngày cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

a. Ngắn hạn

-

-

b. Dài hạn

5.595.730.848

5.835.973.022

Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn

184.360.845

385.855.325

Chi phí trả trước dài hạn

5.411.370.003

5.450.117.697

Cộng

5.595.730.848

5.835.973.022

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV/2019**9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con					
- Công ty CP nhựa Trường An					
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty CP nhựa Trường An	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	37,50%	37,50%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	32.230.597.489	32.230.597.489	27.429.339.720	27.429.339.720
- Công ty CP TNHH vận tải quốc tế EMC	-	-	5.991.195.000	5.991.195.000
- Công ty CP Đại Hữu	-	-	9.173.750.000	9.173.750.000
- Công ty CP Đức Quang Minh	4.443.593.860	4.443.593.860	2.878.457.004	2.878.457.004
Công ty CP nhựa Trường An	23.086.272.915	23.086.272.915		-
- Các đối tượng công nợ khác	4.700.730.714	4.700.730.714	9.385.937.716	9.385.937.716
Cộng	32.230.597.489	32.230.597.489	27.429.339.720	27.429.339.720

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung/Thuế GTGT được khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp		71.099.676.006	35.491.857	71.064.184.149	-
Thuế xuất, nhập khẩu		20.171.051	20.171.051		-
Thuế TNDN	5.725.434.150	-	1.499.000.000		4.226.434.150
Thuế thu nhập cá nhân		390.339.600			390.339.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000		-
Cộng	5.725.434.150	71.514.186.657	1.558.662.908	71.064.184.149	4.616.773.750

13. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	164.432.268	21.844.672
	38.946.768	21.844.672
	-	-
	-	-
Cộng	164.432.268	21.844.672

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	2.010.129.748	2.211.972.748
	2.010.129.748	2.211.972.748
Cộng	2.010.129.748	2.211.972.748

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV/2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.957.015.250	55.957.015.250	84.860.515.250	84.860.515.250	80.692.715.700	51.789.215.700	51.789.215.700	51.789.215.700
- Vay Ngân hàng	55.957.015.250	55.957.015.250	84.860.515.250	84.860.515.250	80.692.715.700	51.789.215.700	51.789.215.700	51.789.215.700
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	55.957.015.250	55.957.015.250	84.860.515.250	84.860.515.250	80.692.715.700	51.789.215.700	51.789.215.700	51.789.215.700
- Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	14.340.459.396	14.340.459.396	-	-	4.650.000.000	18.990.459.396	18.990.459.396	18.990.459.396
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	14.340.459.396	14.340.459.396	-	-	4.650.000.000	18.990.459.396	18.990.459.396	18.990.459.396
+ Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	70.297.474.646	70.297.474.646	84.860.515.250	84.860.515.250	85.342.715.700	70.779.675.096	70.779.675.096	70.779.675.096

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000			36.199.731.933	171.199.731.933
- Tăng trong năm	135.000.000.000		998.161.880		135.998.161.880
- Lãi trong năm trước				31.218.803.247	31.218.803.247
- Trích lập các quỹ					
- Tăng khác					
- Lỗ trong năm					
- Phân phối lợi nhuận					
- Cổ tức					
- Giảm khác		-1.100.000			-1.100.000
Số dư đầu kỳ nay	270.000.000.000	-1.100.000	998.161.880	67.418.535.180	338.415.597.060
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				19.645.734.435	19.645.734.435
- Trích lập các quỹ					
- Tăng khác (*)					
- Lỗ trong năm					
- Phân phối lợi nhuận				-15.430.246.800	-15.430.246.800
- Cổ tức					
- Giảm khác (**)					
Số cuối kỳ	270.000.000.000		998.161.880	71.634.022.815	342.631.084.695

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	270.000.000.000	270.000.000.000
Cộng	270.000.000.000	270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	270.000.000.000	135.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		135.000.000.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	270.000.000.000	270.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	270.000.000	270.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	270.000.000	270.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	270.000.000	270.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	270.000.000	270.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	270.000.000	270.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	710.901.840.469	570.738.442.382
Doanh thu bán hàng	710.901.840.469	570.738.442.382
Doanh thu thuần	710.901.840.469	570.738.442.382

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng	680.936.203.329	528.016.387.487
Cộng	680.936.203.329	528.016.387.487

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	648.394	1.705.729.862
Lãi cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	648.394	1.705.729.862

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.020.248.612	6.889.595.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.529.520	7.644.000
Cộng	6.021.778.132	6.897.239.872

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí theo yếu tố	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.357.258.031	51.173.944.872
- Chi phí nhân công	3.472.283.834	3.196.092.274
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.638.743.452	3.570.886.075
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.223.823	3.724.620.219
- Chi phí khác bằng tiền	363.747.290	55.972.952
Cộng	68.540.256.430	61.721.516.392

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.010.901.909	51.173.944.872
- Chi phí nhân công	2.076.487.716	1.949.580.160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.464.060.292	3.306.238.075
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.701.540.448	1.789.480.753
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	64.252.990.365	58.219.243.860

a. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.955.154	102.035.989
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	269.955.154	102.035.989
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.356.122	-
- Chi phí nhân công	1.395.796.118	1.246.512.114
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.683.160	264.648.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.736.728.221	1.833.103.477
- Chi phí khác bằng tiền	363.747.290	55.972.952
Cộng	4.017.310.911	3.400.236.543
6. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác	1.502.900	2.943.303
Cộng	1.502.900	2.943.303
7. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác	13.009.802	967.860.920
Cộng	13.009.802	967.860.920
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	813.392.082
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	813.392.082

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.645.734.435	32.032.195.329
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	13.009.802	145.163.642
Các khoản điều chỉnh tăng	13.009.802	145.163.642
- Chi phí không hợp lệ (CP khác, ...)	13.009.802	145.163.642
Lợi nhuận không chịu thuế	23.136.236.596	20.759.528.718
- Lợi nhuận từ thành phẩm	23.136.236.596	20.759.528.718
- Cổ tức nhận được		
Lợi nhuận chịu thuế	-	11.417.830.253
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.283.566.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	-	2.283.566.051

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.152.837.791		10.164.989.429	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.924.348.922		175.199.183.766	
Các khoản cho vay			-	
Đầu tư ngắn hạn			-	
Đầu tư dài hạn				
Cộng	187.077.186.713	-	185.364.173.195	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	70.297.474.646		51.789.215.700	
Phải trả người bán, phải trả khác	32.395.029.757		27.451.184.392	
Chi phí phải trả	2.010.129.748		2.211.972.748	
Cộng	104.702.634.151		81.452.372.840	

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.152.837.791			20.152.837.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.924.348.922	-		166.924.348.922
Cộng	187.077.186.713	-	-	187.077.186.713
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.164.989.429			10.164.989.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.199.183.766	-		175.199.183.766
Cộng	185.364.173.195	-	-	185.364.173.195

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCDĐịa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu,
quận Hà Đông, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý IV/2019

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	55.957.015.250	14.340.459.396		70.297.474.646
Phải trả người bán, phải trả khác	32.395.029.757			32.395.029.757
Chi phí phải trả	2.010.129.748			2.010.129.748
Cộng	90.362.174.755	14.340.459.396	-	104.702.634.151
Số đầu năm				
Vay và nợ	51.789.215.700			51.789.215.700
Phải trả người bán, phải trả khác	27.451.184.392			27.451.184.392
Chi phí phải trả	2.211.972.748			2.211.972.748
Cộng	81.452.372.840	-	-	81.452.372.840

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	710.901.840.469	710.901.840.469
Tổng doanh thu thuần	-	710.901.840.469
Chi phí bộ phận	680.936.203.329	680.936.203.329
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	29.965.637.140
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		4.287.266.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		25.678.371.075
Doanh thu hoạt động tài chính		648.394
Chi phí tài chính		6.021.778.132
Thu nhập khác		1.502.900
Chi phí khác		13.009.802
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		19.645.734.435

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP


Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,27	29,68
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,73	70,32
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24,99	23,95
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	75,01	76,05
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,00	4,18
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,28	3,57
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,20	0,12
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,76	5,60
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,76	5,45
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,30	7,20
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,30	7,02
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	5,73	9,22

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

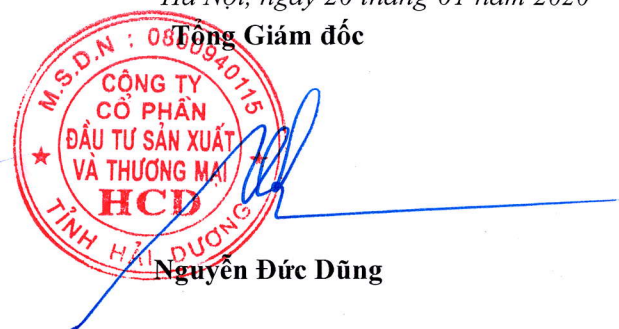
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Thu Thủy


Lê Thị Thu Thủy


Nguyễn Đức Dũng